

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Số 3300101156 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 5 tháng 1 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 2 tháng 8 năm 2016.

### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quý Định	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Ông Đoàn Hữu Thuận	Thành viên
Ông Lê Văn Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên (Từ ngày 11 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên (Đến ngày 10 tháng 4 năm 2019)

### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Châu Trân	Thành viên
Ông Trần Hữu Vinh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Thảo	Thành viên (Từ ngày 11 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Trưởng ban (Đến ngày 10 tháng 4 năm 2019)

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quý Định	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quý	Giám đốc
Ông Lê Văn Tài	Giám đốc
Ông Phan Văn Giáo	Giám đốc
Ông Phạm Trường Lâm	Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Bình	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thắng	Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thành	Giám đốc (Đến ngày 26 tháng 6 năm 2019)

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Quý Định	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
-----------------	-----------------------------

### Trụ sở chính

Lô số 9, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vĩ Dạ  
Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Nhóm Công ty, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 49. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Quý Định  
Tổng Giám đốc

Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 9 đến trang 49.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**



Mai Việt Hùng Trân  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8546  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>444.475.008.515</b>	<b>434.188.005.004</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>71.538.088.825</b>	<b>85.039.018.578</b>
111	Tiền		9.288.088.825	10.739.018.578
112	Các khoản tương đương tiền		62.250.000.000	74.300.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>107.650.000.000</b>	<b>92.994.600.574</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	107.650.000.000	92.994.600.574
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>106.551.132.231</b>	<b>131.064.165.838</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	90.909.671.988	123.342.194.014
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.370.423.604	14.529.887.633
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.443.527.791	1.383.759.791
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	21.126.382.860	17.360.674.300
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(24.298.874.012)	(25.552.349.900)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	9	<b>144.931.288.161</b>	<b>113.646.129.317</b>
141	Hàng tồn kho		145.180.066.222	113.993.002.771
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(248.778.061)	(346.873.454)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.804.499.298</b>	<b>11.444.090.697</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	2.127.084.862	1.026.081.218
152	Thuế GTGT được khấu trừ	18(a)	2.677.414.436	1.383.443.409
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	9.000.000.000	9.034.566.070
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>273.750.448.604</b>	<b>272.916.283.332</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.982.905.258</b>	<b>1.944.394.701</b>
216	Phải thu dài hạn khác		2.982.905.258	1.944.394.701
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>81.951.854.993</b>	<b>83.785.159.208</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	78.947.313.716	80.617.168.515
222	Nguyên giá		240.269.965.360	234.779.627.356
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(161.322.651.644)	(154.162.458.841)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	3.004.541.277	3.167.990.693
228	Nguyên giá		5.439.831.562	5.439.831.562
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.435.290.285)	(2.271.840.869)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>47.126.332.932</b>	<b>49.139.421.954</b>
231	Nguyên giá		82.464.396.981	82.464.396.981
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(35.338.064.049)	(33.324.975.027)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>5.895.980.157</b>	<b>6.180.252.057</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	5.895.980.157	6.180.252.057
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>109.552.460.677</b>	<b>105.466.007.342</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	15(a)	108.429.886.987	104.343.433.652
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15(b)	1.122.573.690	1.122.573.690
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>26.240.914.587</b>	<b>26.401.048.070</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	25.185.550.017	25.274.586.108
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	1.055.364.570	1.126.461.962
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>718.225.457.119</b>	<b>707.104.288.336</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>338.244.045.972</b>	<b>332.601.170.546</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>252.753.750.372</b>	<b>242.977.832.104</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	40.982.246.964	56.613.178.201
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	73.711.478.313	45.122.990.368
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước 18(b)		10.045.797.202	8.931.904.655
314	Phải trả người lao động		9.614.554.585	18.645.987.516
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		317.863.631	592.777.412
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19(a)	13.009.522.719	3.998.700.643
319	Phải trả ngắn hạn khác	20	51.799.481.239	52.273.685.415
320	Vay ngắn hạn	21(a)	38.469.403.477	48.025.515.945
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	22(a)	7.846.053.562	4.848.458.269
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.957.348.680	3.924.633.680
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>85.490.295.600</b>	<b>89.623.338.442</b>
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19(b)	70.479.848.932	71.996.315.052
338	Vay dài hạn	21(b)	1.754.337.500	2.986.497.500
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	2.639.357.814	2.639.357.814
342	Dự phòng phải trả dài hạn	22(b)	10.616.751.354	12.001.168.076
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>379.981.411.147</b>	<b>374.503.117.790</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>379.981.411.147</b>	<b>374.503.117.790</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	152.460.000.000	152.460.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		152.460.000.000	152.460.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	25	9.168.780.000	8.076.100.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	48.897.566.386	36.829.370.661
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	138.704.043.528	147.744.650.626
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		106.792.531.743	81.670.228.963
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		31.911.511.785	66.074.421.663
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	30.751.021.233	29.392.996.503
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>718.225.457.119</b>	<b>707.104.288.336</b>

Lê Thị Khánh Vân  
Người lập/Kế toán trưởng

Lê Văn Tài  
Giám đốc tài chính



Lê Quý Định  
Tổng Giám đốc  
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	193.445.882.871	174.421.460.857
02	Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	(1.325.199.915)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29 193.445.882.871	173.096.260.942
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	30 (148.468.689.155)	(126.475.690.194)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.977.193.716	46.620.570.748
21	Doanh thu hoạt động tài chính	31 5.048.039.341	4.587.976.758
22	Chi phí tài chính	32 (1.215.908.302)	(968.862.486)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.190.642.213)	(959.724.727)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	11.862.411.336	7.394.603.872
25	Chi phí bán hàng	33 (4.225.470.825)	(4.335.810.152)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34 (17.028.662.461)	(10.696.195.129)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	39.417.602.805	42.602.283.611
31	Thu nhập khác	2.970.601.393	910.260.926
32	Chi phí khác	(1.251.158.305)	(631.929.328)
40	Lợi nhuận khác	1.719.443.088	278.331.598
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.137.045.893	42.880.615.209
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	37 (5.722.281.143)	(5.987.972.110)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	37 (71.097.392)	(287.313.696)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	35.343.667.358	36.605.329.403
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	31.911.511.785	32.547.453.197
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	3.432.155.573	4.057.876.206
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28(a) 1.936	2.004
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28(b) 1.936	2.004

Lê Thị Khánh Vân  
Người lập/Kế toán trưởng

Lê Văn Tài  
Giám đốc tài chính

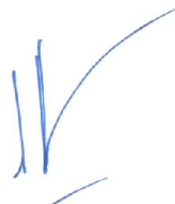


Lê Quý Định  
Tổng Giám đốc  
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.137.045.893	42.880.615.209
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	10.155.651.852	9.545.113.213
03	Trích lập dự phòng	641.507.290	3.719.098.770
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(58.335.318)	(29.229.600)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(16.981.654.253)	(11.697.599.636)
06	Chi phí lãi vay	1.190.642.213	959.724.727
	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>36.084.857.677</b>	<b>45.377.722.683</b>
08	Giảm các khoản phải thu	23.696.543.799	27.219.560.602
10	Tăng hàng tồn kho	(31.187.063.451)	(14.373.925.052)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	9.383.110.814	(37.205.545.780)
12	Tăng chi phí trả trước	(1.011.967.553)	(14.401.178)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.140.504.312)	(905.277.000)
15	Thuế TNDN đã nộp	(7.326.631.890)	(4.983.119.024)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.719.470.935)	(3.796.409.687)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>25.778.874.149</b>	<b>11.318.605.564</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(4.648.522.529)	(5.876.425.483)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	142.295.070
23	Chi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(91.650.000.000)	(69.667.447.723)
24	Thu hồi cho vay, đáo hạn tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	76.994.600.574	26.560.000.000
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	440.000.000
27	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.698.806.679	7.956.761.231
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(6.605.115.276)</b>	<b>(40.444.816.905)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	84.105.912.160	52.277.273.003
34	Chi trả nợ gốc vay	(94.944.322.529)	(54.815.210.852)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(21.894.613.575)	(21.917.878.200)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(32.733.023.944)</b>	<b>(24.455.816.049)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(13.559.265.071)</b>	<b>(53.582.027.390)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 85.039.018.578	126.868.503.916
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	58.335.318	29.229.600
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3 <b>71.538.088.825</b>	<b>73.315.706.126</b>

  
Lê Thị Khánh Vân  
Người lập/Kế toán trưởng

  
Lê Văn Tài  
Giám đốc tài chính



  
Lê Quý Định  
Tổng Giám đốc  
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây Lắp Thừa Thiên Huế (“Công ty”) được hình thành từ việc cổ phần hóa Công ty Xây Lắp Thừa Thiên Huế, một doanh nghiệp Nhà nước, theo Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3300101156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 5 tháng 1 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 2 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là “HUB” theo Quyết định số 523/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 12 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty có 1.562 nhân viên bao gồm 760 nhân viên thuê ngoài (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.566 nhân viên bao gồm 758 nhân viên thuê ngoài).

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 6 công ty con và 4 công ty liên kết như sau:

Hoạt động chính	30.6.2019		31.12.2018			
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %		
<b>Công ty con</b>						
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp		Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, và xây dựng các công trình dân dụng	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thừa Thiên Huế		Sản xuất và chế biến gỗ các loại	94,67	94,67	94,67	94,67
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Lộc Điền		Sản xuất và cung cấp đá các loại	78,98	78,98	78,98	78,98
Công ty Cổ phần Gạch Tuynen Số 1 Thừa Thiên Huế		Sản xuất và kinh doanh gạch các loại	79,30	79,30	79,30	79,30
Công ty Cổ phần Khai thác Đá và Xây dựng Hương Bằng		Sản xuất và cung cấp đá các loại	53,00	53,00	53,00	53,00
Công ty Cổ phần Gạch Tuynen Huế		Sản xuất và kinh doanh gạch các loại	51,42	51,42	51,42	51,42
<b>Công ty liên kết (Thuyết minh 15)</b>						
Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Thừa Thiên Huế ("Công ty Kinh doanh nhà Huế")		Kinh doanh bất động sản	48,76	48,76	48,76	48,76
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế ("Công ty Bê tông và Xây dựng Huế")		Cung cấp bê tông và vật liệu xây dựng	48,00	48,00	48,00	48,00
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thừa Thiên Huế ("Công ty Hạ tầng Huế")		Cung cấp dịch vụ xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng	30,00	30,00	30,00	30,00
Công ty Cổ phần Frit Huế ("Công ty Frit Huế")		Cung cấp men và khai thác khoáng sản	29,14	29,14	29,14	29,14

Các công ty con và công ty liên kết trên được đăng ký thành lập và chủ yếu hoạt động tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Nhóm Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết. Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**Công ty liên kết (tiếp theo)**

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá gốc của hàng hóa bất động sản để bán bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua quyền sử dụng đất, san lấp mặt bằng, đền bù giải tỏa và thi công hạ tầng. Giá gốc được xác định trên cơ sở sau:

Nguyên vật liệu, vật tư xây dựng và công cụ, dụng cụ	Bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cho hoạt động sản xuất	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cho hoạt động xây dựng	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình
Hàng hóa bất động sản để bán	Thực tế đích danh

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.8 Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

**2.9 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Nhóm Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.10 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 30 năm
Máy móc thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 13 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Quyền khai thác mỏ	15 – 20 năm
Phần mềm máy vi tính	1 – 5 năm



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Nhóm Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

3 – 25 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**2.16 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa tháng lương bình quân cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.19 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Nhóm Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**2.20 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.21 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ Đông.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên của Nhóm Công ty.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Nhóm Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khối lượng công việc, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất và xác nhận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**(c) Doanh thu từ cho thuê bất động sản đầu tư**

Doanh thu từ cho thuê bất động sản đầu tư theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Doanh thu bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng**

Doanh thu bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã được chuyển giao cho người mua. Việc ghi nhận doanh thu bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng phải đảm bảo đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng như người sở hữu đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc quyền kiểm soát đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng.

**(e) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(f) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá trị quyết toán của công trình. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ quyết toán công trình được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với giá trị quyết toán của công trình, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của khối lượng công việc và dịch vụ cung cấp đã hoàn thành được khách hàng chấp nhận, và tổng chi phí phát sinh khi thực hiện thi công các dự án đất nền và đất nền đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã bàn giao cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên.

**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, dự phòng trợ cấp thôi việc và chi phí khấu hao.

**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên TNDN chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.29 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.30 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.30 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Nhóm Công ty một cách toàn diện.

**2.31 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	411.917.026	335.373.163
Tiền gửi ngân hàng	8.876.171.799	10.403.645.415
Các khoản tương đương tiền (*)	62.250.000.000	74.300.000.000
	<u>71.538.088.825</u>	<u>85.039.018.578</u>

(\*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba	85.187.275.620	118.946.806.307
<i>Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam</i>	14.600.000.228	14.600.000.228
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam</i>	4.894.202.474	11.134.832.401
<i>Ban Quản lý dự án cải thiện môi trường nước thành phố Huế</i>	3.702.253.000	3.702.253.000
<i>Công ty TNHH CPV Food</i>	3.192.712.417	12.140.000.000
<i>Khác</i>	58.798.107.501	77.369.720.678
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	5.722.396.368	4.395.387.707
	<u>90.909.671.988</u>	<u>123.342.194.014</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 26.213.169.766 đồng và 31.485.460.735 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba	17.347.673.344	14.529.887.633
<i>Công ty Cổ phần Thành An</i>	<i>10.873.130.000</i>	<i>10.873.130.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc Thành</i>	<i>1.558.698.000</i>	<i>1.558.698.000</i>
<i>Khác</i>	<i>4.915.845.344</i>	<i>2.098.059.633</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	22.750.260	-
	<u>17.370.423.604</u>	<u>14.529.887.633</u>

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba	20.915.718.860	16.939.346.300
<i>Chi phí đền bù đất cho dự án Đào Tân</i>	<i>8.578.450.000</i>	<i>8.578.450.000</i>
<i>Chi phí đền bù đất cho dự án Tam Thai</i>	<i>3.901.715.000</i>	<i>52.694.000</i>
<i>Khác</i>	<i>8.435.553.860</i>	<i>8.308.202.300</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	210.664.000	421.328.000
	<u>21.126.382.860</u>	<u>17.360.674.300</u>



8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2019				Tại ngày 31.12.2018			
	Giá trị có thể		Dự phòng	Thời gian quá hạn (Tháng)	Giá trị có thể		Dự phòng	Thời gian quá hạn (Tháng)
	Giá gốc VND	thu hồi VND			Giá gốc VND	thu hồi VND		
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán:								
Bệnh Viện Trung Ương Huế	4.823.191.000	-	4.823.191.000	Trên 36	4.823.191.000	-	4.823.191.000	Trên 36
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đại Lợi	4.452.781.696	-	4.452.781.696	Trên 36	4.452.781.696	-	4.452.781.696	Trên 36
Phải thu các nhân viên tiền nhiệm	4.053.155.741	-	4.053.155.741	Trên 30	5.072.389.182	305.770.033	4.766.619.149	Trên 24
Cục Chính trị Quân khu 4	2.427.038.000	-	2.427.038.000	Trên 36	2.427.038.000	-	2.427.038.000	Trên 36
Khác	10.457.003.329	1.914.295.754	8.542.707.575	Trên 12	14.710.060.857	5.627.340.802	9.082.720.055	Trên 12
	<u>26.213.169.766</u>	<u>1.914.295.754</u>	<u>24.298.874.012</u>		<u>31.485.460.735</u>	<u>5.933.110.835</u>	<u>25.552.349.900</u>	

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/trích lập	25.552.349.900 (1.253.475.888)	24.145.901.757 1.406.448.143
Số dư cuối kỳ/năm	<u>24.298.874.012</u>	<u>25.552.349.900</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	99.169.759.362	-	58.697.418.344	-
Nguyên vật liệu và vật tư xây dựng	24.564.771.004	-	28.907.729.913	-
Thành phẩm	17.858.418.789	(248.778.061)	21.368.548.204	(346.873.454)
Hàng hóa bất động sản	2.272.392.819	-	3.608.160.643	-
Công cụ, dụng cụ	1.314.724.248	-	1.411.145.667	-
	<u>145.180.066.222</u>	<u>(248.778.061)</u>	<u>113.993.002.771</u>	<u>(346.873.454)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(248.778.061)		(346.873.454)	
	<u>144.931.288.161</u>		<u>113.646.129.317</u>	

(\*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây dựng như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dự án khu nhà ở Tam Thai	30.137.637.728	20.179.277.728
Dự án khách sạn Đông Dương	7.490.973.534	-
Dự án đô thị và nghỉ dưỡng Lotus Cam Ranh	6.674.527.307	6.829.057.848
Dự án xây lắp tầng bán hầm và Khu vui chơi dưới nước Công viên Kim Đồng	6.562.933.123	6.349.835.269
Dự án nhà máy cám heo CP - Swine Factory	6.275.735.241	-
Dự án văn phòng làm việc một số cơ quan đơn vị thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế	5.873.365.803	1.580.842.055
Khác	32.062.702.468	19.738.307.620

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2019</b> VND	<b>31.12.2018</b> VND
Công cụ, dụng cụ	1.945.391.220	964.668.630
Khác	181.693.642	61.412.588
	<u>2.127.084.862</u>	<u>1.026.081.218</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2019</b> VND	<b>31.12.2018</b> VND
Tiền thuê đất Khu Công nghiệp Phú Bài	9.293.966.945	9.450.606.839
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	8.645.658.816	8.673.411.942
Công cụ, dụng cụ	4.140.646.674	3.180.049.497
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.395.154.561	2.747.849.171
Khác	710.123.021	1.222.668.659
	<u>25.185.550.017</u>	<u>25.274.586.108</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2019</b> VND	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2018</b> VND
Số dư đầu kỳ/năm	26.300.667.326	27.314.603.050
Mua trong kỳ/năm	5.139.682.062	8.309.087.315
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 14)	237.895.407	386.832.210
Phân bổ trong kỳ/năm	(4.365.609.916)	(9.709.855.249)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>27.312.634.879</u>	<u>26.300.667.326</u>

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Phần lớn số dư thể hiện số tiền tạm ứng vào Ngân sách Nhà nước cho Ủy ban Nhân dân phường Hương Thủy thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án Thủy Dương.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	150.932.837.508	60.357.528.566	21.876.755.631	1.612.505.651	<b>234.779.627.356</b>
Mua trong kỳ	-	937.550.913	270.000.000	-	<b>1.207.550.913</b>
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 14)	2.429.021.102	2.704.242.179	-	-	<b>5.133.263.281</b>
Thanh lý	-	(850.476.190)	-	-	<b>(850.476.190)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>153.361.858.610</u>	<u>63.148.845.468</u>	<u>22.146.755.631</u>	<u>1.612.505.651</u>	<b><u>240.269.965.360</u></b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	96.721.670.263	42.530.312.204	13.436.233.994	1.474.242.380	<b>154.162.458.841</b>
Khấu hao trong kỳ	4.513.315.099	2.493.427.973	946.610.740	25.759.602	<b>7.979.113.414</b>
Thanh lý	-	(818.920.611)	-	-	<b>(818.920.611)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>101.234.985.362</u>	<u>44.204.819.566</u>	<u>14.382.844.734</u>	<u>1.500.001.982</u>	<b><u>161.322.651.644</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>54.211.167.245</u>	<u>17.827.216.362</u>	<u>8.440.521.637</u>	<u>138.263.271</u>	<b><u>80.617.168.515</u></b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>52.126.873.248</u>	<u>18.944.025.902</u>	<u>7.763.910.897</u>	<u>112.503.669</u>	<b><u>78.947.313.716</u></b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 58,6 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2018: 61,1 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 28,3 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2018: 33,7 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh 21).

## 12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Quyền khai thác mỏ VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019				
và ngày 30 tháng 6 năm 2019	342.530.000	692.000.000	4.405.301.562	<b>5.439.831.562</b>
<b>Giá trị khấu hao</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	635.955.914	1.635.884.955	<b>2.271.840.869</b>
Khấu hao trong kỳ	-	39.794.078	123.655.338	<b>163.449.416</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	675.749.992	1.759.540.293	<b>2.435.290.285</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	342.530.000	56.044.086	2.769.416.607	<b>3.167.990.693</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	342.530.000	16.250.008	2.645.761.269	<b>3.004.541.277</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tòa nhà tại Số 28 Lý Thường Kiệt, Thành phố Huế VND	Tòa nhà tại Số 9 Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế VND	Tòa nhà tại Số 23 Hà Nội, Thành phố Huế VND	Tòa nhà tại Số 30 Hùng Vương, Thành phố Huế VND	Tòa nhà tại Số 52 Phan Chu Trinh, Thành phố Huế VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	50.306.749.278	21.211.507.763	4.131.676.382	6.106.944.556	707.519.002	<b>82.464.396.981</b>
<b>Giá trị khấu hao</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	18.128.410.502	9.019.560.431	2.621.339.824	3.238.133.306	317.530.964	<b>33.324.975.027</b>
Khấu hao trong kỳ	1.243.110.582	525.993.792	79.909.800	149.978.898	14.095.950	<b>2.013.089.022</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	19.371.521.084	9.545.554.223	2.701.249.624	3.388.112.204	331.626.914	<b>35.338.064.049</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	32.178.338.776	12.191.947.332	1.510.336.558	2.868.811.250	389.988.038	<b>49.139.421.954</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	30.935.228.194	11.665.953.540	1.430.426.758	2.718.832.352	375.892.088	<b>47.126.332.932</b>

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1,3 tỷ đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, bất động sản đầu tư với giá trị còn lại là 31,3 tỷ đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 32,2 tỷ đồng) (Thuyết minh 21(a)).

*Giá trị hợp lý*

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Khu Công nghiệp Phú Bài giai đoạn 4	4.489.972.555	4.420.679.192
Công trình khác	1.406.007.602	1.759.572.865
	<u>5.895.980.157</u>	<u>6.180.252.057</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.180.252.057	4.204.687.126
Mua sắm	3.440.971.616	9.482.522.282
Chi phí vật liệu trực tiếp	1.645.915.172	1.440.003.802
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(5.133.263.281)	(8.560.128.943)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	(237.895.407)	(386.832.210)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.895.980.157</u>	<u>6.180.252.057</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**15 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**(a) Giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:**

	Tại ngày 30.6.2019			Tại ngày 31.12.2018		
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị thuần ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị thuần ghi sổ VND
Công ty Frit Huế	29,14	9.847.128.302	89.553.422.187	29,14	9.847.128.302	83.739.213.323
Công ty Bê tông và Xây dựng Huế	48,00	5.533.052.714	15.926.910.086	48,00	5.533.052.714	17.250.415.615
Công ty Hạ tầng Huế	30,00	1.949.485.618	2.949.554.714	30,00	1.949.485.618	3.353.804.714
Công ty Kinh doanh nhà Huế	48,76	9.157.581.000	-	48,76	9.157.581.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		<b>26.487.247.634</b>	<b>108.429.886.987</b>		<b>26.487.247.634</b>	<b>104.343.433.652</b>

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Công ty Frit Huế VND	Công ty Bê tông và Xây dựng Huế VND	Công ty Hạ tầng Huế VND	Công ty Kinh doanh nhà Huế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	83.739.213.323	17.250.415.615	3.353.804.714	-	<b>104.343.433.652</b>
Chia lợi nhuận	11.743.636.364	836.494.471	-	-	<b>12.580.130.835</b>
Nhận cổ tức	(5.244.708.000)	(2.160.000.000)	(371.250.000)	-	<b>(7.775.958.000)</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(684.719.500)	-	(33.000.000)	-	<b>(717.719.500)</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	<b>89.553.422.187</b>	<b>15.926.910.086</b>	<b>2.949.554.714</b>	<b>-</b>	<b>108.429.886.987</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**15 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**(b) Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:**

	Tại ngày 30.6.2019			Tại ngày 31.12.2018			Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Long Thọ	3,84	<u>1.122.573.690</u>	<u>-</u>	3,84	<u>1.122.573.690</u>	<u>-</u>	Sản xuất và kinh doanh xi măng và gạch các loại

*Giá trị hợp lý*

Tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

## 16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	32.181.288.178	48.222.189.497
<i>Công ty TNHH Nhật Minh Quang</i>	5.381.737.120	2.855.690.575
<i>Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức - Long An</i>	-	4.472.996.000
<i>Khác</i>	26.799.551.058	40.893.502.922
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	8.800.958.786	8.390.988.704
	<u>40.982.246.964</u>	<u>56.613.178.201</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

## 17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	72.051.478.313	45.122.990.368
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng, Thương mại và Công nghệ Hà Nội - Chi nhánh Thừa Thiên Huế</i>	27.300.198.000	-
<i>Ban Quản lý Khu vực Phát triển Đô thị Tỉnh Thừa Thiên Huế</i>	20.428.000.000	18.830.941.000
<i>Ban Đầu tư và Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế</i>	3.231.627.000	3.231.627.000
<i>Công ty TNHH KN Cam Ranh</i>	-	5.073.693.272
<i>Khác</i>	21.091.653.313	17.986.729.096
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.660.000.000	-
	<u>73.711.478.313</u>	<u>45.122.990.368</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỬA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 THUẾ

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số (phải thu)/ phải nộp VND	Cán trừ	Số đã nộp VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
<b>(a) Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ</b>					
Thuế GTGT	(1.383.443.409)	(12.116.775.179)	8.803.351.812	2.019.452.340	(2.677.414.436)
<b>(b) Thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà Nước</b>					
Thuế TNDN	6.770.340.481	5.724.877.143	-	(7.326.631.890)	5.168.585.734
Thuế GTGT	1.434.389.696	18.182.428.300	(8.803.351.812)	(7.260.708.774)	3.552.757.410
Thuế thu nhập cá nhân	164.608.218	1.704.788.593	-	(1.113.553.717)	755.843.094
Thuế tài nguyên	146.564.920	1.593.385.531	-	(1.413.643.474)	326.306.977
Các loại thuế khác	416.001.340	2.748.379.457	-	(2.922.076.810)	242.303.987
	<u>8.931.904.655</u>	<u>29.953.859.024</u>	<u>(8.803.351.812)</u>	<u>(20.036.614.665)</u>	<u>10.045.797.202</u>

**19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư và cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	12.358.893.591	3.370.199.438
Bất động sản đầu tư	650.629.128	628.501.205
	<u>13.009.522.719</u>	<u>3.998.700.643</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	70.479.848.932	71.996.315.052
	<u>70.479.848.932</u>	<u>71.996.315.052</u>

**20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Ban Quản lý Dự án Khu Công nghiệp Phú Bài	41.729.297.231	41.729.297.231
Phải trả các đội xây dựng	2.420.757.969	4.001.039.459
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 27)	2.155.074.300	1.938.311.700
Kinh phí công đoàn	1.254.175.108	1.159.385.580
Khác	4.240.176.631	3.445.651.445
	<u>51.799.481.239</u>	<u>52.273.685.415</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Vay ngân hàng (*)	43.701.092.902	84.105.912.160	(92.962.162.529)	34.844.842.533
Vay từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế	2.226.023.043	50.137.901	-	2.276.160.944
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 21b))	1.378.400.000	386.055.916	(1.136.055.916)	628.400.000
Vay dài hạn đối tượng khác đến hạn trả (Thuyết minh 21(b))	720.000.000	362.160.000	(362.160.000)	720.000.000
	<u>48.025.515.945</u>	<u>84.904.265.977</u>	<u>(94.460.378.445)</u>	<u>38.469.403.477</u>

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Hạn mức VND	Đơn vị	Số dư cuối kỳ VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	204.292.560.909	VND	27.059.104.092	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện (Thuyết minh 12(a))
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	35.000.000.000	VND	7.785.738.441	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	5.000.000.000	VND	-	Giá trị hàng tồn kho luân chuyển
			<u>34.844.842.533</u>	

## 21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

## (b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	3.604.897.500	-	(1.620.000.000)	1.984.897.500
Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (**)	1.480.000.000	-	(362.160.000)	1.117.840.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21(a))	(2.098.400.000)	(748.215.916)	1.498.215.916	(1.348.400.000)
	<u>2.986.497.500</u>	<u>(748.215.916)</u>	<u>(483.944.084)</u>	<u>1.754.337.500</u>

(\*) Là khoản vay bằng Đồng Việt Nam được bảo đảm bằng nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh 12(a)).

(\*\*) Là khoản vay được bảo đảm bằng thư bảo lãnh từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

## 22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

## (a) Ngắn hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.764.519.727	4.456.457.000
Khác	81.533.835	392.001.269
	<u>7.846.053.562</u>	<u>4.848.458.269</u>

## (b) Dài hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dự phòng bảo hành các công trình vốn Nhà nước	5.087.444.400	6.094.043.664
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.084.882.545	5.494.407.545
Dự phòng chi phí phục hồi cải tạo môi trường đất	444.424.409	412.716.867
	<u>10.616.751.354</u>	<u>12.001.168.076</u>

**22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)**

Biến động các khoản dự phòng phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số đầu kỳ/năm	16.849.626.345	15.843.085.396
Trích lập	3.497.163.386	4.770.103.107
Chi trả dự phòng	(409.525.000)	(1.416.990.070)
Hoàn nhập	(1.474.459.815)	(2.346.572.088)
Số cuối kỳ/năm	<u>18.462.804.916</u>	<u>16.849.626.345</u>

**23 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>1.055.364.570</u>	<u>1.126.461.962</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	<u>2.639.357.814</u>	<u>2.639.357.814</u>

Biến động gộp về của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số đầu kỳ/năm	1.126.461.962	1.531.131.235
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 37)	(71.097.392)	(404.669.273)
Số cuối kỳ/năm	<u>1.055.364.570</u>	<u>1.126.461.962</u>

**23 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)**

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số đầu kỳ/năm	(2.639.357.814)	(3.100.947.223)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 37)	-	461.589.409
Số cuối kỳ/năm	<u>(2.639.357.814)</u>	<u>(2.639.357.814)</u>

**24 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2019	31.12.2018
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký và phát hành	<u>15.246.000</u>	<u>15.246.000</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông**

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh	5.488.560	36,0	5.488.560	36,0
Công đoàn của Công ty	723.580	4,7	723.580	4,7
Người lao động	393.492	2,6	393.492	2,6
Cổ đông khác	8.640.368	56,7	8.640.368	56,7
	<u>15.246.000</u>	<u>100,0</u>	<u>15.246.000</u>	<u>100,0</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Vốn cổ phần VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>15.246.000</u>	<u>152.460.000.000</u>	<u>152.460.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>15.246.000</u>	<u>152.460.000.000</u>	<u>152.460.000.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>15.246.000</u>	<u>152.460.000.000</u>	<u>152.460.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	152.460.000.000	8.076.100.000	21.742.462.029	124.500.933.625	<b>306.779.495.654</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	66.074.421.663	<b>66.074.421.663</b>
Chia cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 27)	-	-	-	(22.869.000.000)	<b>(22.869.000.000)</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	15.086.908.632	(15.086.908.632)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.874.796.030)	<b>(4.874.796.030)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	152.460.000.000	8.076.100.000	36.829.370.661	147.744.650.626	<b>345.110.121.287</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	31.911.511.785	<b>31.911.511.785</b>
Chia cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 27) (*)	-	-	-	(22.869.000.000)	<b>(22.869.000.000)</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.092.680.000	12.068.195.725	(13.160.875.725)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.920.802.066)	<b>(4.920.802.066)</b>
Giảm khác	-	-	-	(1.441.092)	<b>(1.441.092)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	152.460.000.000	9.168.780.000	48.897.566.386	138.704.043.528	<b>349.230.389.914</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 1/2019/NQ-XL-ĐHCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chia cổ tức 15%/mệnh giá bằng tiền mặt cho các cổ đông với số tiền là 22.869.000.000 đồng.

**26 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	21.504.076.428	21.504.076.428
Quỹ đầu tư phát triển	4.069.679.920	4.069.679.920
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.083.248.672	4.396.117.311
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(905.983.787)	(576.877.156)
	<u>30.751.021.233</u>	<u>29.392.996.503</u>

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm được trình bày như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Số đầu kỳ/năm	29.392.996.503	25.797.577.184
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm	3.431.000.665	5.550.218.906
Thay đổi quỹ khen thưởng, phúc lợi	(329.106.631)	(291.850.283)
Cổ tức công bố	(1.743.869.304)	(1.662.949.304)
	<u>30.751.021.233</u>	<u>29.392.996.503</u>

**27 CỔ TỨC**

Cổ tức phải trả:

	<b>Kỳ sáu tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Số đầu kỳ/năm	1.938.311.700	2.093.130.000
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	22.869.000.000	22.869.000.000
Cổ tức đã chi trả:		
Bằng tiền	(21.894.613.575)	(22.335.396.125)
Cán trừ công nợ	(757.623.825)	(688.422.175)
	<u>2.155.074.300</u>	<u>1.938.311.700</u>

**28 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2019</b>	<b>2018</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	31.911.511.785	32.547.453.197
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.400.000.000)	(2.000.000.000)
	<u>29.511.511.785</u>	<u>30.547.453.197</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>15.246.000</u>	<u>15.246.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.936</u>	<u>2.004</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 của Nhóm Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 1/2019/NQ-XL-ĐHCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2019.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	95.049.288.234	92.771.561.317
Doanh thu dịch vụ xây lắp	64.509.412.703	40.617.052.138
Doanh thu kinh doanh hạ tầng	23.452.810.316	19.989.965.704
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	8.534.888.995	7.127.037.407
Doanh thu bán đất	1.899.482.623	13.915.844.291
	<u>193.445.882.871</u>	<u>174.421.460.857</u>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá dịch vụ xây lắp	-	(1.086.903.382)
Giảm giá dịch vụ kinh doanh hạ tầng	-	(238.296.533)
	-	<u>(1.325.199.915)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần bán hàng	95.049.288.234	92.771.561.317
Doanh thu thuần dịch vụ xây lắp	64.509.412.703	39.530.148.756
Doanh thu thuần kinh doanh hạ tầng	23.452.810.316	19.751.669.171
Doanh thu thuần cho thuê bất động sản đầu tư	8.534.888.995	7.127.037.407
Doanh thu thuần bán đất	1.899.482.623	13.915.844.291
	<u>193.445.882.871</u>	<u>173.096.260.942</u>

## 30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Giá vốn hàng bán	70.307.095.966	67.037.293.976
Giá vốn dịch vụ xây lắp	63.687.006.326	39.122.919.959
Giá vốn kinh doanh hạ tầng	10.751.331.466	8.581.395.007
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	2.387.487.573	2.383.518.506
Giá vốn đất bán	1.335.767.824	9.350.562.746
	<u>148.468.689.155</u>	<u>126.475.690.194</u>

**31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.802.616.679	4.228.626.816
Cổ tức, lợi nhuận được chia	180.000.000	213.000.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	58.335.318	29.229.600
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.087.344	18.148.819
Khác	-	98.971.523
	<u>5.048.039.341</u>	<u>4.587.976.758</u>

**32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	1.190.642.213	959.724.727
Khác	25.266.089	9.137.759
	<u>1.215.908.302</u>	<u>968.862.486</u>

**33 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.752.612.137	2.069.805.178
Chi phí nhân viên	1.522.456.164	1.739.102.481
Khác	950.402.524	526.902.493
	<u>4.225.470.825</u>	<u>4.335.810.152</u>

## 34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	11.698.287.842	8.377.564.482
Chi phí khấu hao	714.855.811	942.111.818
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(1.246.894.302)	219.834.000
Hoàn nhập trợ cấp thôi việc	-	(749.199.000)
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	-	(3.601.200.400)
Chi phí khác	5.862.413.110	5.507.084.229
	<u>17.028.662.461</u>	<u>10.696.195.129</u>

## 35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí vật liệu, vật tư xây dựng	84.214.305.366	69.879.300.301
Chi phí nhân viên	60.838.926.999	40.222.874.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.356.753.306	25.332.584.625
Chi phí khấu hao	10.155.651.852	9.545.113.213
Khác	17.876.842.697	17.924.902.863
	<u>195.442.480.220</u>	<u>162.904.775.581</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THỪA THIÊN HUẾ**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**36 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Nhóm Công ty cung cấp.

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Nhóm Công ty như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019</b>					
	<b>Bán hàng VND</b>	<b>Dịch vụ xây lắp VND</b>	<b>Dịch vụ kinh doanh hạ tầng VND</b>	<b>Cho thuê bất động sản đầu tư VND</b>	<b>Bán đất VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu thuần	95.049.288.234	64.509.412.703	23.452.810.316	8.534.888.995	1.899.482.623	<b>193.445.882.871</b>
Giá vốn	(70.307.095.966)	(63.687.006.326)	(10.751.331.466)	(2.387.487.573)	(1.335.767.824)	<b>(148.468.689.155)</b>
Lợi nhuận gộp	<u>24.742.192.268</u>	<u>822.406.377</u>	<u>12.701.478.850</u>	<u>6.147.401.422</u>	<u>563.714.799</u>	<u><b>44.977.193.716</b></u>
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018</b>					
	<b>Bán hàng VND</b>	<b>Dịch vụ xây lắp VND</b>	<b>Dịch vụ kinh doanh hạ tầng VND</b>	<b>Cho thuê bất động sản đầu tư VND</b>	<b>Bán đất VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu thuần	92.771.561.317	39.530.148.756	19.751.669.171	7.127.037.407	13.915.844.291	<b>173.096.260.942</b>
Giá vốn	(67.037.293.976)	(39.122.919.959)	(8.581.395.007)	(2.383.518.506)	(9.350.562.746)	<b>(126.475.690.194)</b>
Lợi nhuận gộp	<u>25.734.267.341</u>	<u>407.228.797</u>	<u>11.170.274.164</u>	<u>4.743.518.901</u>	<u>4.565.281.545</u>	<u><b>46.620.570.748</b></u>

Nhóm Công ty chỉ hoạt động kinh doanh ở Việt Nam.

37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.137.045.893	42.880.615.209
Thuế	11.464.887.467	11.555.860.570
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(5.687.978.424)	(4.529.871.504)
Chi phí không được khấu trừ	109.017.337	59.765.705
Lỗi năm trước chuyển sang	(92.547.845)	(810.468.965)
Chi phí thuế TNDN (*)	5.793.378.535	6.275.285.806
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN – hiện hành	5.722.281.143	5.987.972.110
Thuế TNDN – hoãn lại (**) (Thuyết minh 23)	71.097.392	287.313.696
Chi phí thuế TNDN (*)	5.793.378.535	6.275.285.806

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ sáu tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*\*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ bao gồm các khoản sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	75.980.000	289.755.000
Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.882.608)	(2.441.304)
Tổng thu nhập thuế TNDN hoãn lại	71.097.392	287.313.696



**38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
Công ty Hạ tầng Huế	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	371.250.000	371.250.000
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	8.100.000	8.100.000
		Mua vật liệu xây dựng	-	45.600.000
Công ty Frit Huế	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	5.244.708.000	1.748.236.000
		Doanh thu dịch vụ hạ tầng	1.570.062.513	1.446.755.658
		Mua vật liệu xây dựng	559.595.720	-
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	49.000.000	51.000.000
		Bán vật liệu xây dựng	13.697.273	-
Công ty Bê tông và Xây dựng Huế	Công ty liên kết	Mua vật liệu xây dựng	7.806.487.745	9.460.768.494
		Nhận cổ tức	2.160.000.000	1.728.000.000
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	30.000.000	30.000.000
Công ty Kinh doanh nhà Huế	Công ty liên kết	Tiền lãi cho vay	50.235.000	23.127.000
		Bán vật liệu xây dựng	-	191.927.273
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	-	16.200.000
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh	Cổ đông	Chia cổ tức	8.232.840.000	8.232.840.000
Công ty Cổ phần Greenpan	Bên liên quan khác	Tạm ứng hợp đồng xây dựng	1.660.000.000	-
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:				
Tiền lương và thưởng			1.432.011.761	1.490.614.150

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty liên kết:		
Công ty Bê tông và Xây dựng Huế	3.708.359.595	1.671.350.934
Công ty Hạ tầng Huế	1.073.884.173	2.573.884.173
Công ty Cổ phần Frit huế	790.000.000	-
Công ty Kinh doanh nhà Huế	150.152.600	150.152.600
	<u>5.722.396.368</u>	<u>4.395.387.707</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Frit huế	22.750.260	-
	<u>22.750.260</u>	<u>-</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty liên kết:		
Công ty Kinh doanh Nhà Huế	1.213.282.448	1.163.047.448
	<u>1.213.282.448</u>	<u>1.163.047.448</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)</b>		
Công ty liên kết:		
Công ty Hạ tầng Huế	210.664.000	421.328.000
	<u>210.664.000</u>	<u>421.328.000</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)</b>		
Công ty liên kết:		
Công ty Bê tông và Xây dựng Huế	3.893.017.000	3.079.371.998
Công ty Hạ tầng Huế	2.510.343.786	2.914.018.706
Công ty Kinh doanh Nhà Huế	2.397.598.000	2.397.598.000
	<u>8.800.958.786</u>	<u>8.390.988.704</u>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 17)</b>		
Bên liên quan khác:		
Công ty Cổ phần Greenpan	1.660.000.000	-
	<u>1.660.000.000</u>	<u>-</u>

**39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Dưới 1 năm	3.781.193.402	4.576.168.587
Từ 1 đến 5 năm	14.608.466.693	17.471.058.570
Trên 5 năm	61.956.422.306	74.180.159.632
	<u>80.346.082.401</u>	<u>96.227.386.789</u>

**40 CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng cho thuê đất và văn phòng không hủy ngang, Công ty sẽ thu mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Dưới 1 năm	16.005.691.697	17.709.174.082
Từ 1 đến 5 năm	25.610.192.249	31.155.617.570
Trên 5 năm	11.647.603.960	13.134.087.670
	<u>53.263.487.906</u>	<u>61.998.879.322</u>

**41 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Tài sản cố định hữu hình	<u>45.683.701.432</u>	<u>45.796.396.171</u>

**42 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2019.

  
\_\_\_\_\_  
Lê Thị Khánh Vân  
Người lập/Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Lê Văn Tài  
Giám đốc tài chính

  
\_\_\_\_\_  
Lê Quý Định  
Tổng Giám đốc